Tên: ……...

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GE3 - Unit 9: Robots - Grammar 2 & Grammar 1 Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR

❖ **Sequencing Words** *(Từ nối chỉ thứ tự)*

- Cách dùng: Dùng để nói các hành động theo **thứ tự trước – sau**.

- Vị trí: Thường đứng **ở đầu câu**, theo sau là dấu phẩy (,).

Sequencing Words	Meaning	Example
first	đầu tiên	**First,** I open the box.
next	tiếp theo	**Next,** I take out the parts.
then	sau đó	**Then,** I put the robot together.
finally	cuối cùng	**Finally,** I play with my robot.

❖ **Before – After – Both – Too**

	Meaning	Usage	Example
before	trước	**Before + N / V-ing** hoặc **đứng đầu** câu	I brush my teeth **before bed**. **Before bed**, I brush my teeth.
after	sau	**After + N / V-ing** hoặc **đứng đầu** câu	I play football **after school**. **After school**, I play football.
both	cả hai	**Both + plural noun** **Both of + them/us/you**	**Both robots** can walk. **Both of them** are smart.
too	cũng	**Đứng cuối** câu khẳng định	I like robots. She likes robots, **too**.

II. GRAMMAR REVISION: Direct object *(Tân ngữ trực tiếp)*

- Direct object là từ/cụm từ **nhận tác động trực tiếp của động từ**.

- Cách xác định:

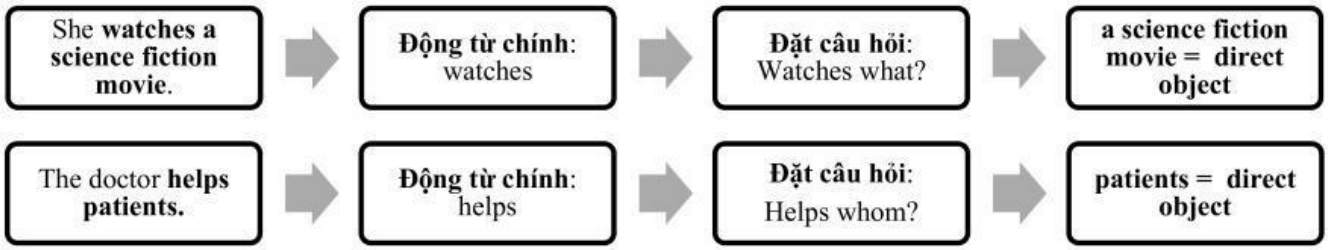
Bước 1: Tìm **động từ chính** trong câu.

Bước 2: Hỏi sau động từ:

- Cái gì? (What?)
- Ai? (Whom?)

Bước 3: Câu trả lời chính là **direct object**.

- Ví dụ:



***Lưu ý:** Không phải mọi câu đều có direct object. (**Ví dụ**: She sleeps.)

III. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**get dressed** (phr.v)	mặc quần áo	3	**round** (adj)	tròn
2	**button** (n)	cúc áo	4	**grass** (n)	cỏ

****Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

GRAMMAR (13 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the best answer. *(Khoanh đáp án đúng nhất.)*

0. ....., pick up your clothes. Then, pick up your toys.

A. First *B. Finally* *C. Then*

1. **First**, brush your teeth. ....., get dressed. ....., go to school.

A. Before / Finally B. Next / Finally C. Finally / Next

2. ....., turn on the robot. Then, press the green button.

A. Finally B. First C. Too

3. I wash my hands ..... dinner.

A. after B. both C. too

4. ..... robots can carry heavy boxes.

A. Too B. Both C. After

5. I like science fiction. My brother likes it, ...

A. before B. both C. too

III. Underline the direct object in each sentence. *(Gạch chân tân ngữ trực tiếp.)*

1. My mom cooked a delicious meal.
2. Jason gave the comic book to me.
3. Our parents bought pizza.
4. After the party, James sold a wonderful dinosaur.
5. Grandma hugs Anna every day.

IV. Unscramble the words. *(Sắp xếp lại các chữ để tạo thành từ đúng.)*

0. tie / the / trash / bag. / First,

→ *First, tie the trash bag.*

1. take / Next, / the / bag / outside.

→ .....

2. put / a / new / bag / the / Then, / bin. / in

→ .....

3. Finally, / hands. / wash / your

→ .....

CAMBRIDGE READING PRACTICE (5 questions)

LIVEWORKSHEETS

FLYERS PART 4

Read the text. Choose the right words and write them in the blanks.

The moon



The moon is beautiful ***(0)*** *at* night. Sometimes the moon looks big and round above us. But often **(1)** ..... is smaller and thinner, like a banana. A lot of children want to go there but they **(2)** ..... It isn't **(3)** ..... very good place. It's sometimes very cold **(4)** ..... sometimes very hot. There is no grass and there isn't **(5)** ..... food. There are no animals and no people.

Example	*in*	*with*	(*at*)
1	they	it	we
2	go	not	can't
3	a	it	two
4	no	and	only
5	any	some	one

LIVEWORKSHEETS